

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
THÁNG 3 NĂM 2026
PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG SÊ SAN**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	5
1.2.1. Nguồn nước mặt.....	5
1.2.2. Nguồn nước dưới đất	5
II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC.....	22
2.1. Nguồn nước mặt.....	22
2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt.....	22
2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước	25
2.1.3. Cảnh báo nguồn nước mặt	25
2.2. Nguồn nước dưới đất.....	26
2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	26
2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....	31
2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất	31
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	31
3.1. Đối với nước mặt.....	31
3.2. Đối với nước dưới đất	31

I. THÔNG TIN CHUNG

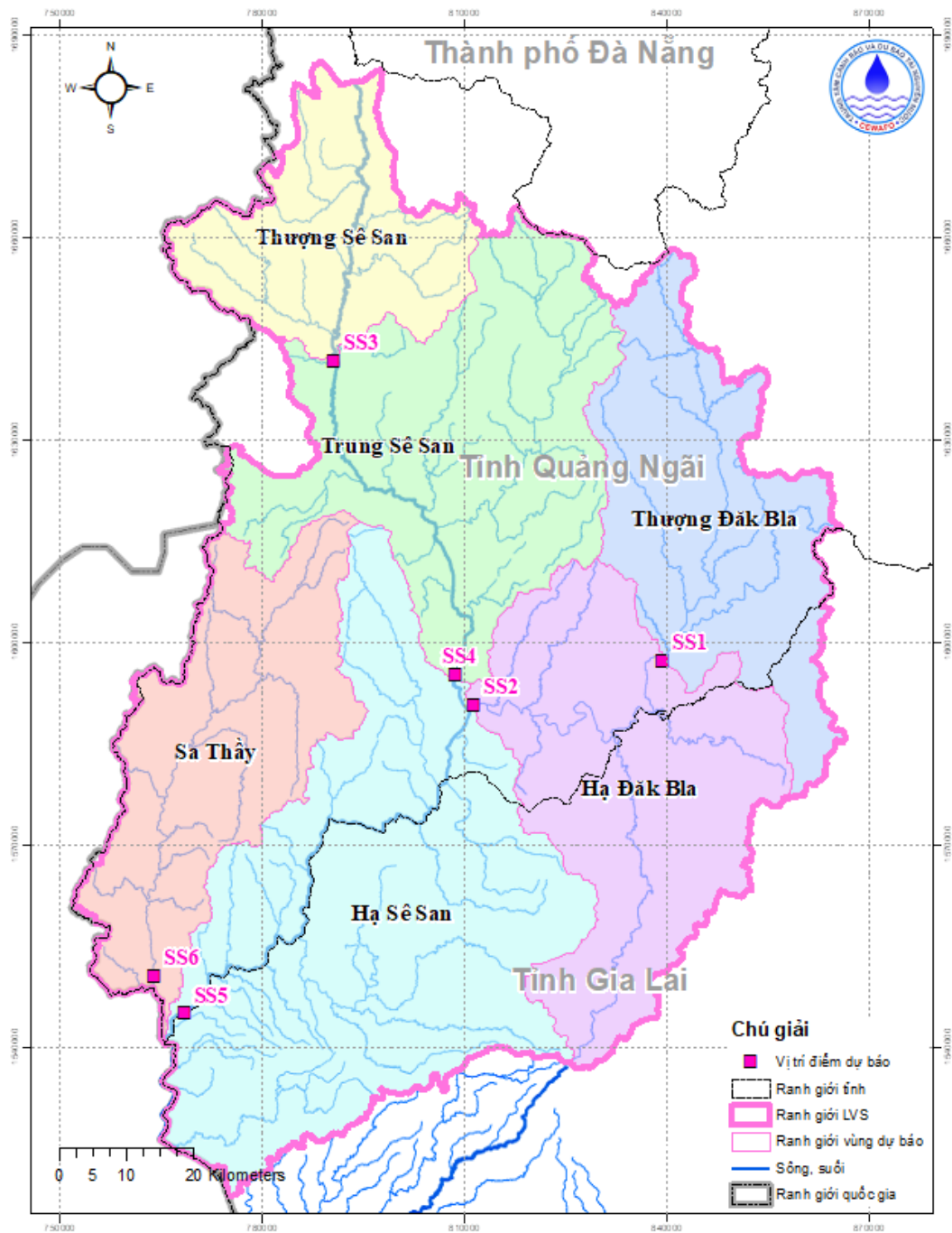
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên lưu vực sông Sê San được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh, cảnh báo nguồn nước tại các vùng dự báo; mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Lưu vực sông Sê San nằm trên 2 tỉnh Quảng Ngãi và Gia Lai với tổng diện tích lưu vực là 11.510km². Trên lưu vực sông Sê San có 6 vị trí dự báo tổng lượng nước nội sinh tại 6 tiểu vùng dự báo. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Vị trí dự báo trên lưu vực sông Sê San

TT	Tiểu vùng dự báo	Sông	Vị trí dự báo
1	Thượng Đăk Bla	Đăk Bla	SS1
2	Hạ Đăk Bla	Đăk Bla	SS2
3	Thượng Sê San	Đăk Poko	SS3
4	Trung Sê San	Pleikrong	SS4
5	Hạ Sê San	Sê San	SS5
6	Sa Thầy	Sa Thầy	SS6



Hình 1. Sơ đồ vị trí điểm và vùng dự báo

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Thông báo tổng lượng dòng chảy tháng 02 năm 2026 trên sông Đăk Bla tại trạm Kon Tum, dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh từ mưa, lượng nước có thể khai thác sử dụng và cảnh báo nguy cơ thiếu nước trong tháng 3 năm 2026 trên các tiểu vùng thuộc lưu vực sông Sê San.

- Thông báo mực nước dưới đất tháng 02, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất tháng 3, tháng 4 tại các tầng chứa nước, đưa ra

cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 43 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt

Lưu vực sông Sê San là một trong những lưu vực sông lớn thuộc 2 tỉnh Quảng Ngãi và Gia Lai với tổng diện tích lưu vực là 11.510km². Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Tổng lượng mưa trung bình nhiều năm trên lưu vực đạt 1.823 mm, trong đó mùa mưa chiếm 83,3% tổng lượng mưa năm, mùa khô chiếm khoảng 16,7%. Tổng lượng tài nguyên nước mặt trên lưu vực khoảng 12,84 tỷ m³, mùa lũ đạt 10,1 tỷ m³ chiếm khoảng 78% trong khi mùa khô chỉ 2,74 tỷ m³ chiếm khoảng 22% tổng lượng nước hàng năm.

1.2.1.2. Tổng lượng nước mặt

Trong tháng 02 năm 2026, tổng lượng dòng chảy trên sông Đăk Bla quan trắc tại trạm thủy văn Kon Tum thấp hơn 29% so với TBNN cùng kỳ.

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

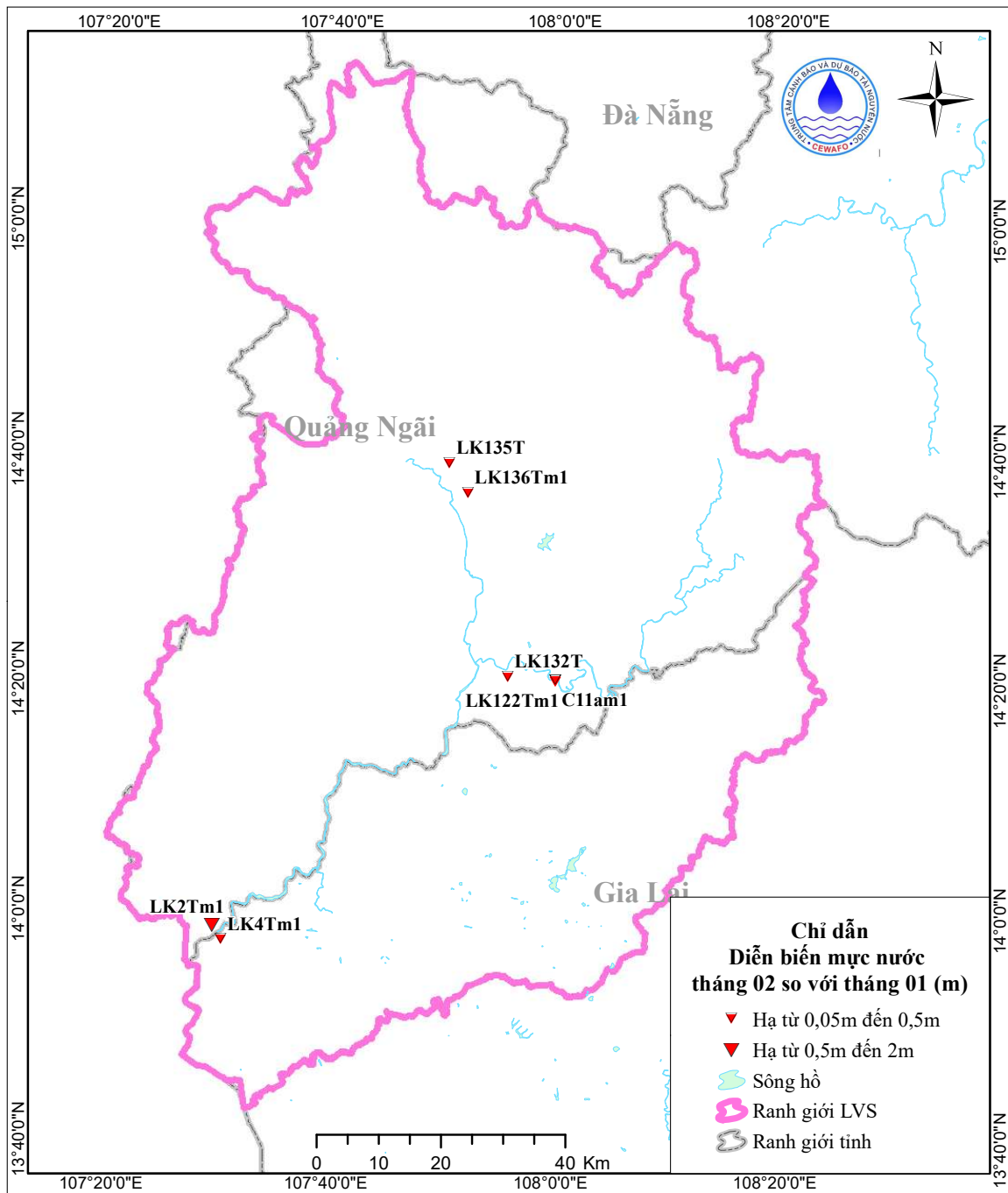
1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Sê San phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$, tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$, tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước q là 258.305m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(qp)$ là 165.422 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$ là 1.880.656 m³/ngày, tầng chứa nước n là 146.922 m³/ngày. Chưa có số liệu nghiên cứu đánh giá tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước ar-s.

1.2.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với tháng 01 có xu thế hạ, có 8/8 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,96m tại xã Ia Toi, tỉnh Quảng Ngãi (LK2Tm1).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tăng q

Trong tháng 02: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,11m tại xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK132T) và sâu nhất là -10,03m tại xã Ia O, tỉnh Gia Lai (LK4Tm1).

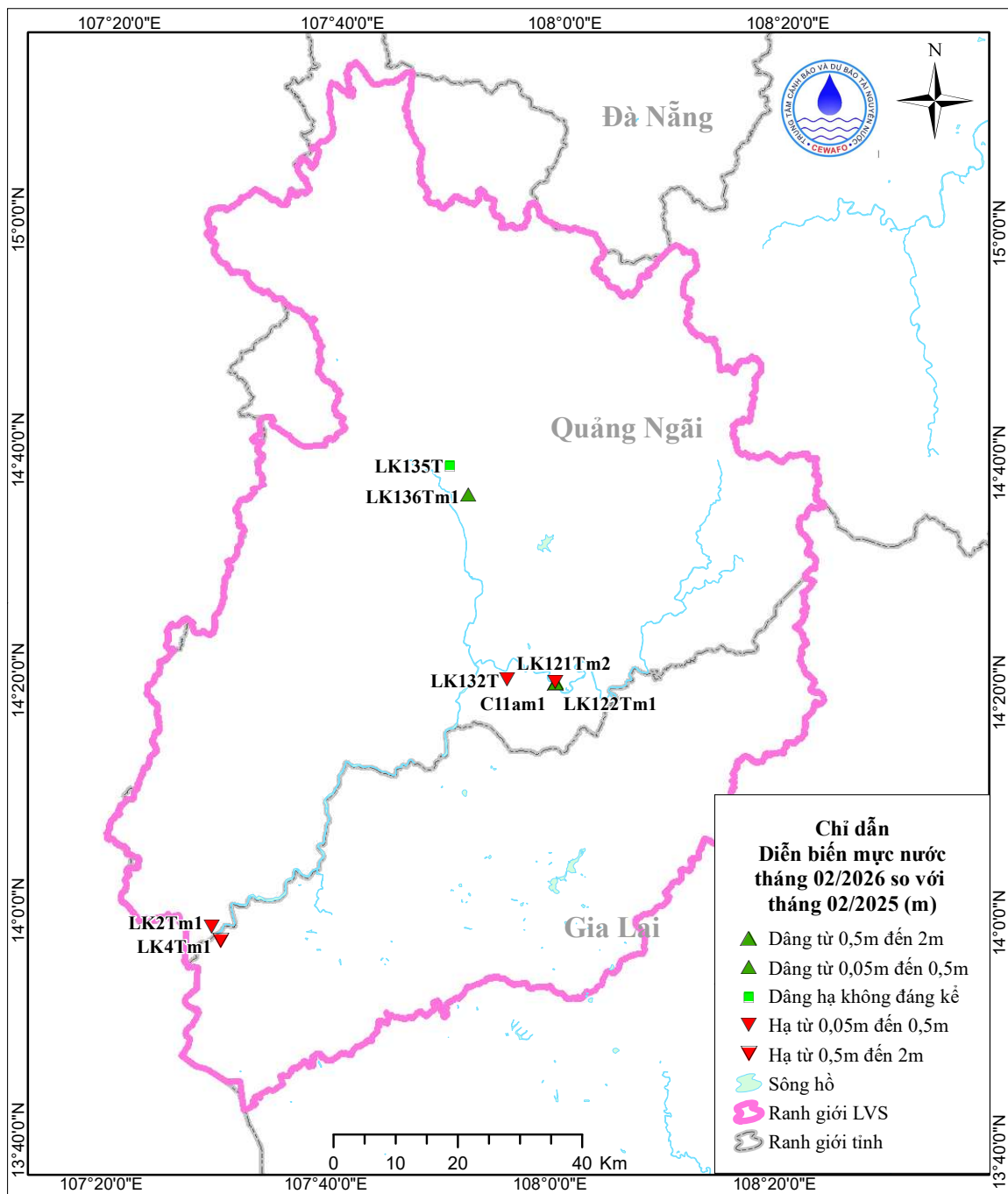
Bảng 2. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 02	-10,03	xã Ia O, tỉnh Gia Lai (LK4Tm1)	-1,11	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK132T)
1 năm trước (2025)	-9,53	xã Ia O, tỉnh Gia Lai (LK4Tm1)	-0,98	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK132T)
5 năm trước (2021)	-11,57	xã Ia O, tỉnh Gia Lai (LK4Tm1)	-0,96	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK132T)
10 năm trước (2016)	-12,70	xã Ia O, tỉnh Gia Lai (LK4Tm1)	-1,01	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK132T)
20 năm trước (2006)	-6,20	xã Ia O, tỉnh Gia Lai (LK4Tm1)	-0,93	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK132T)

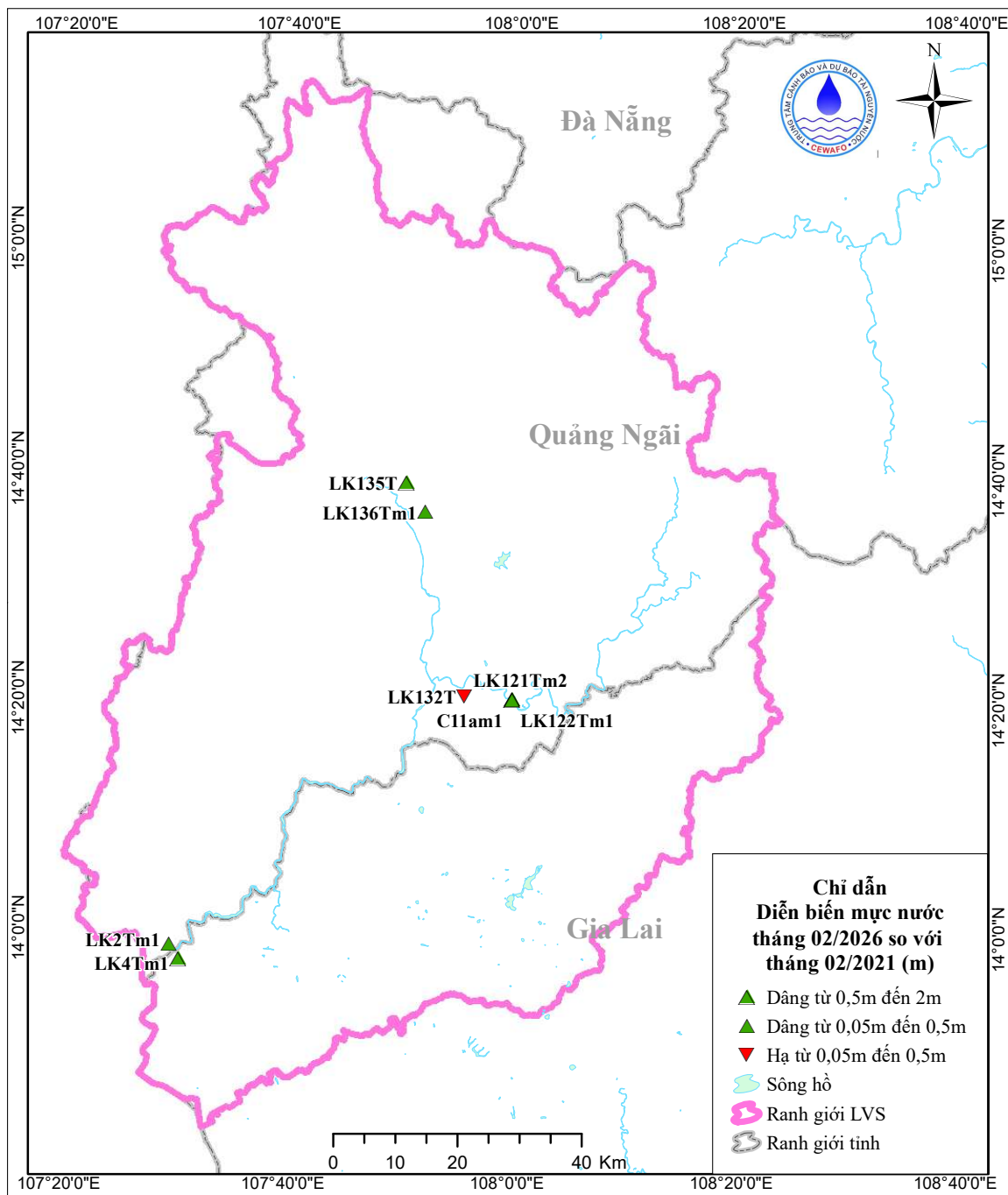
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,5m; 0,15m; 0,1m; 0,18m tại xã Ia O, tỉnh Gia Lai và xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 3. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	0,50	xã Ia O, tỉnh Gia Lai (LK4Tm1)	0,52	phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi (C11am1)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,15	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK132T)	1,72	xã Đắc Tô, tỉnh Quảng Ngãi (LK135T)
10 năm trước (2016)	Dâng	0,10	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK132T)	3,28	phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi (C11am1)
20 năm trước (2006)	Dâng	0,18	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK132T)	1,71	xã Đắc Tô, tỉnh Quảng Ngãi (LK135T)



Hình 3. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 02 so với cùng kỳ năm trước

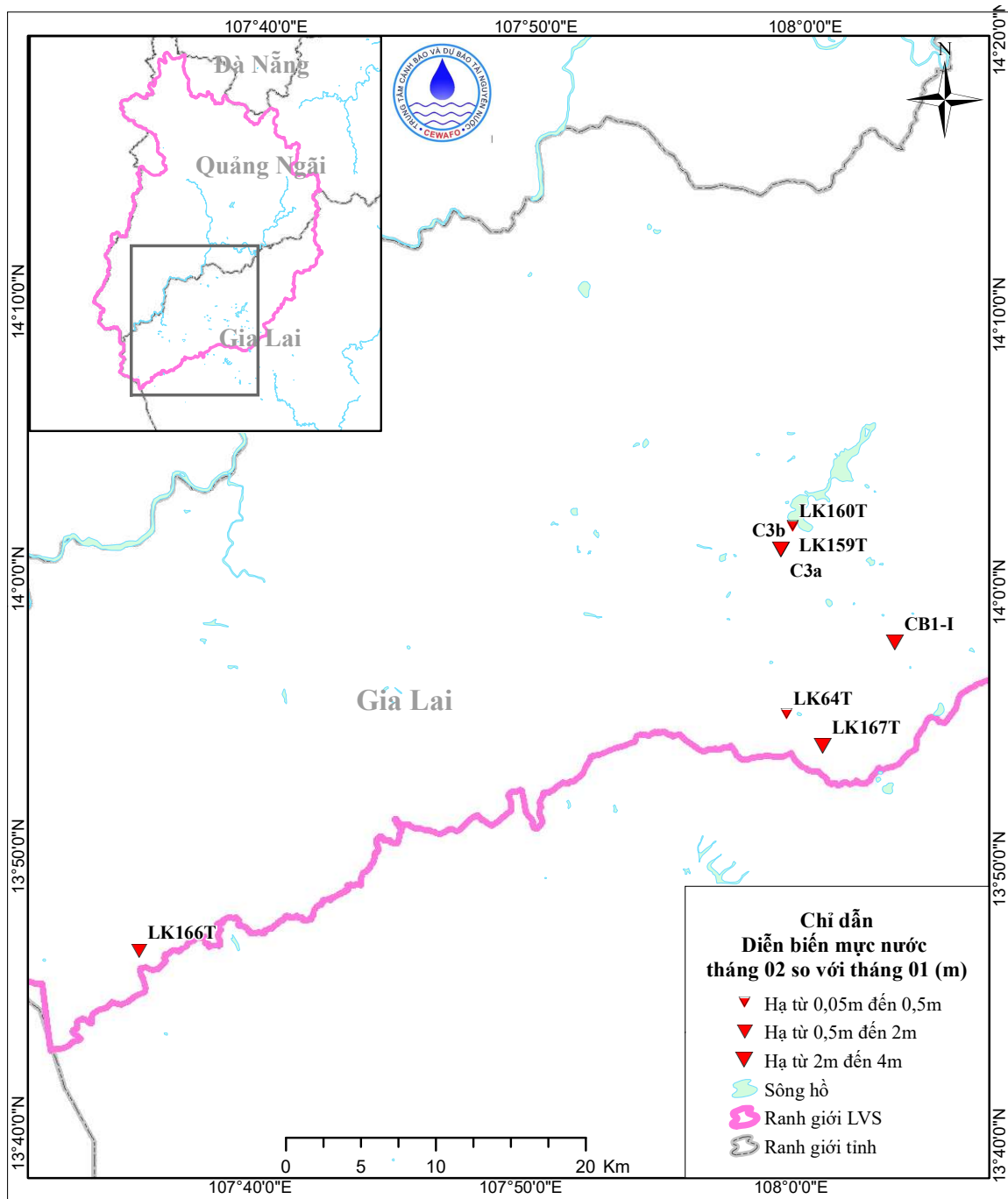


Hình 4. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 02 so với cùng kỳ 5 năm trước

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

*) Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với tháng 01 có xu thế hạ, có 8/8 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 2,33m tại phường An Phú, tỉnh Gia Lai (CB1-I).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tầng β (qp)

Trong tháng 02: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,77m tại xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai (LK159T) và sâu nhất là -19,32m tại phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3b).

Bảng 4. Mục nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

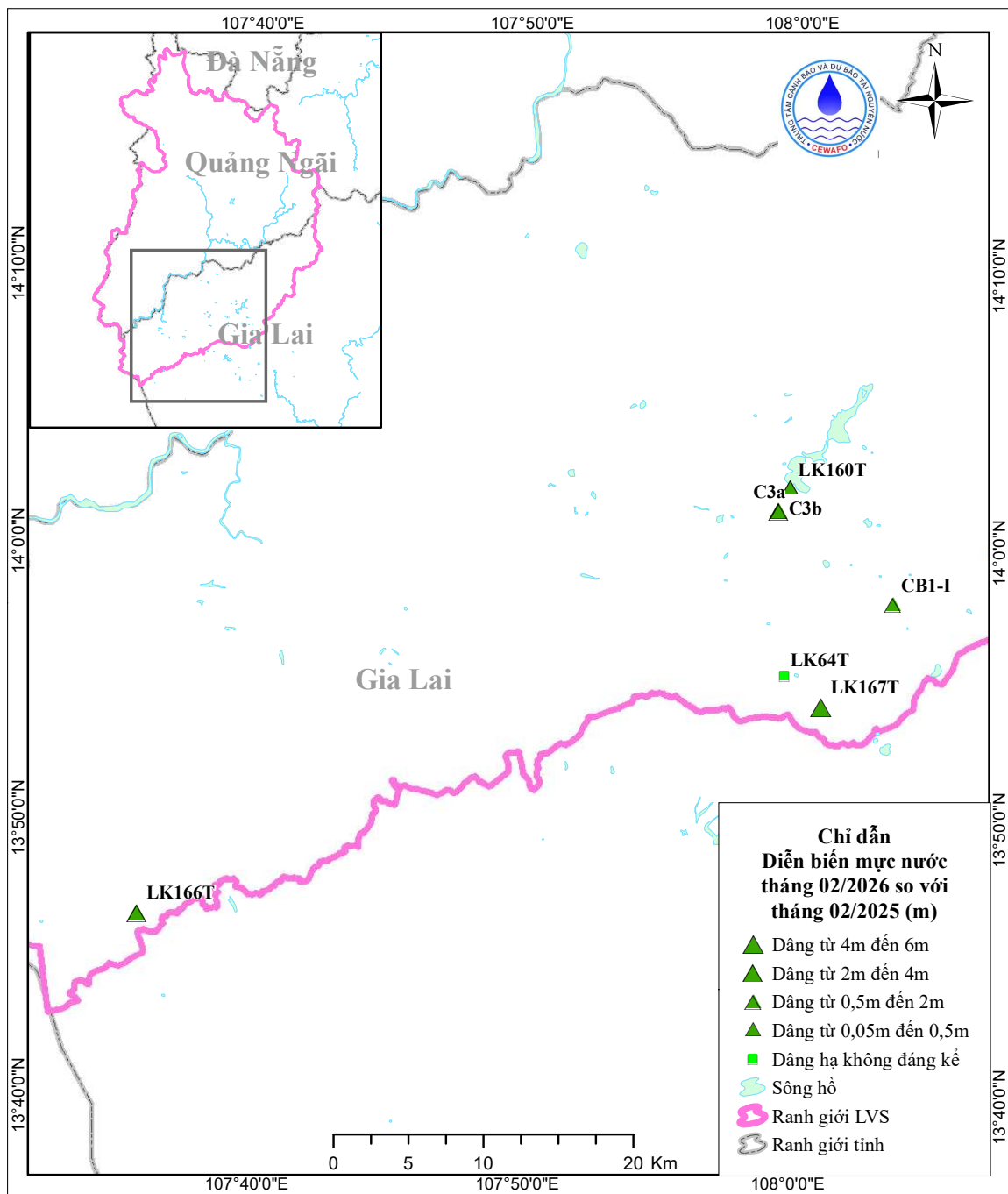
Thời gian	Mục nước TB tháng sâu nhất		Mục nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 02	-19,32	phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3b)	-0,77	xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai (LK159T)
1 năm trước (2024)	-21,61	phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3b)	-0,96	xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai (LK159T)
5 năm trước (2020)	-22,65	phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3b)	-2,27	xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai (LK160T)
10 năm trước (2015)	-26,16	phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3b)	-2,45	xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai (LK159T)
20 năm trước (2005)	-26,14	phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3b)	-2,56	phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai (LK64T)

Diễn biến mục nước dưới đất trung bình tháng 02 so với cùng thời kỳ 20 năm trước cho thấy mục nước suy giảm lớn nhất là 0,45m tại phường Hội Phú, Gia Lai. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

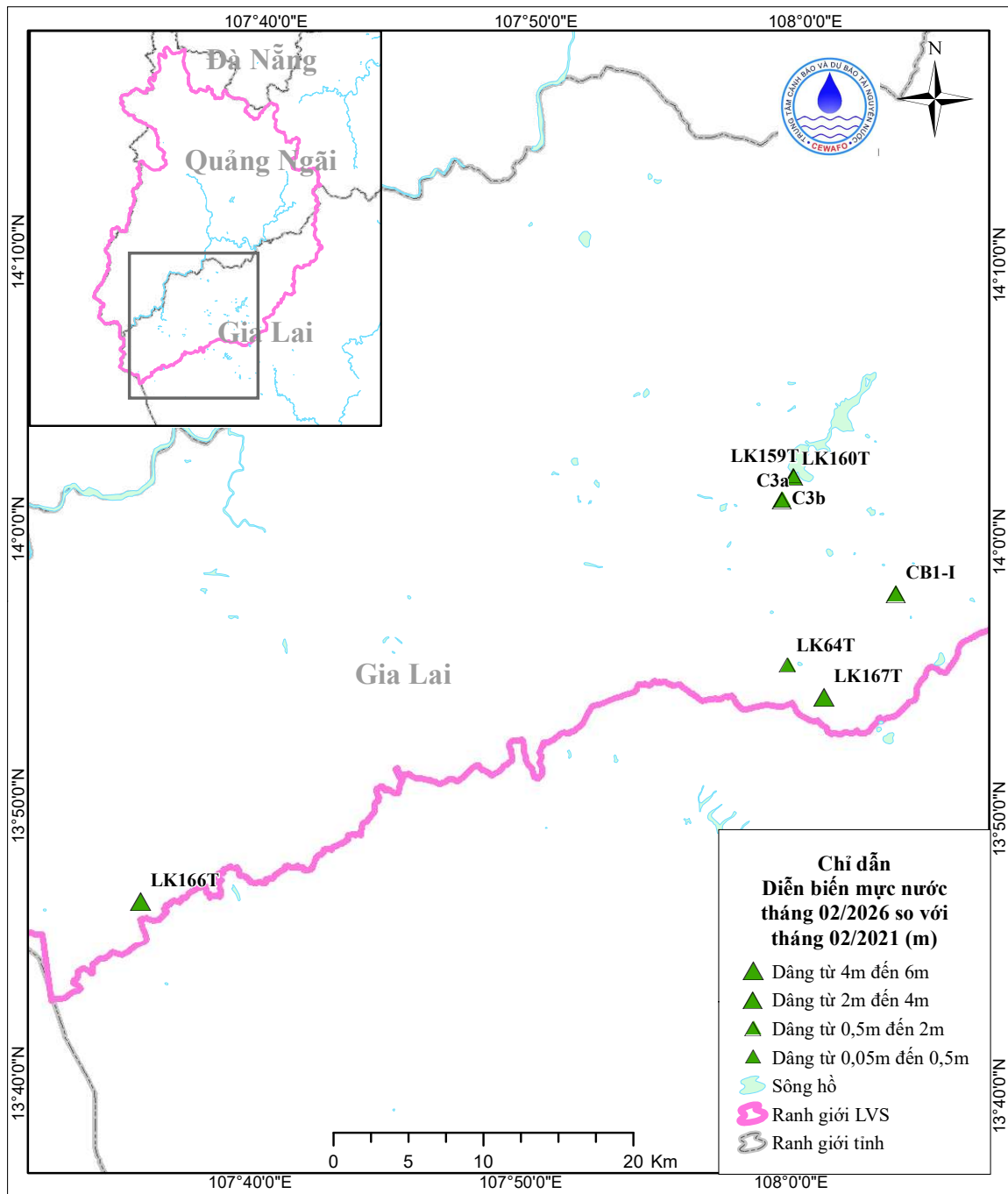
Bảng 5. Giá trị dâng, hạ mục nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	-	-	5,21	phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai (LK167T)
5 năm trước (2020)	Dâng	-	-	4,25	phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai (LK167T)
10 năm trước (2015)	Dâng	-	-	7,58	phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai (LK167T)
20 năm trước (2005)	Dâng	0,45	phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai (LK64T)	6,82	phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3b)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 6. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 02 so với cùng kỳ năm trước



Hình 7. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 02 so với cùng kỳ 5 năm trước

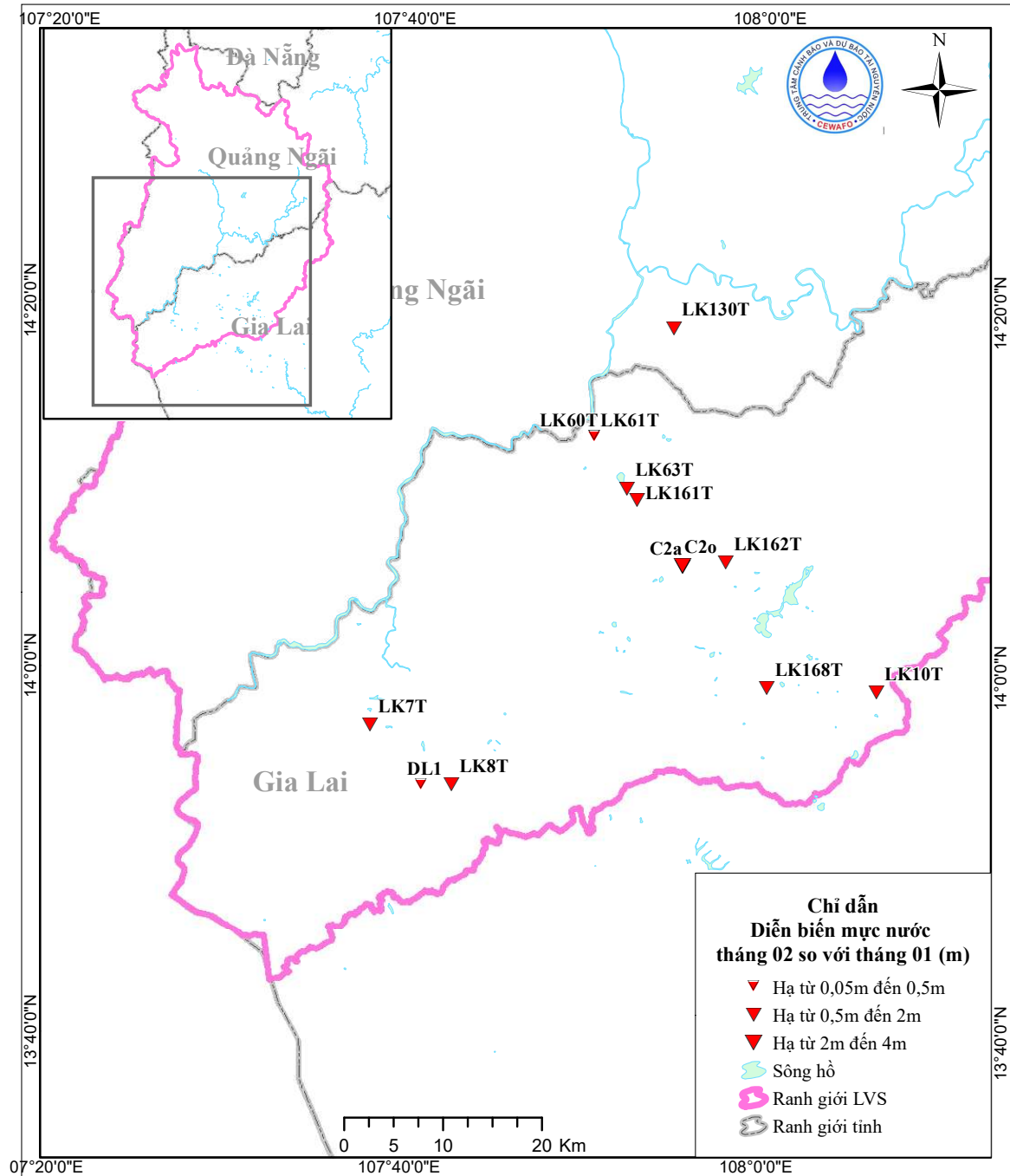
*) Lưu lượng nước điểm lộ

Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL10 thuộc phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai lưu lượng nước trung bình tháng 02 giảm 0,27l/s so với tháng 01.

c) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

*) Mục nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với tháng 01 có xu thế hạ, có 12/12 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 3,18m tại xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (C2o).



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tầng $\beta(n_2-qp)$

Trong tháng 02: Mức nước trung bình tháng nông nhất là -2,71m tại xã Ialy, tỉnh Gia Lai (LK61T) và sâu nhất là -19,95m tại xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (LK162T).

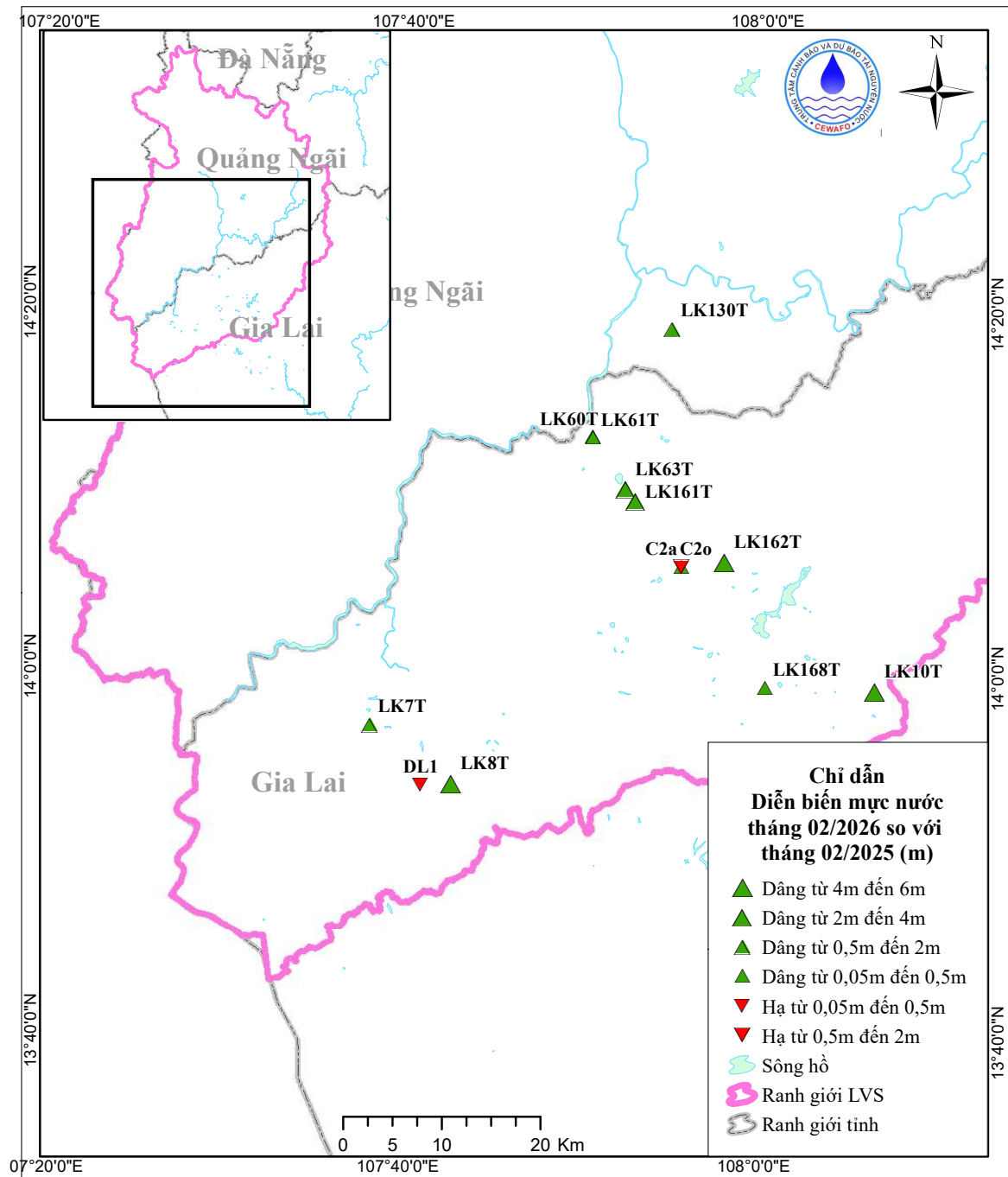
Bảng 6. Mức nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 02	-19,95	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (LK162T)	-2,71	xã Ialy, tỉnh Gia Lai (LK61T)
1 năm trước (2025)	-25,09	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (LK162T)	-2,84	xã Ialy, tỉnh Gia Lai (LK61T)
5 năm trước (2021)	-27,23	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (LK162T)	-3,01	xã Ialy, tỉnh Gia Lai (LK61T)
10 năm trước (2016)	-27,98	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (LK162T)	-2,47	xã Ialy, tỉnh Gia Lai (LK61T)
20 năm trước (2006)	-20,63	xã Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai (LK10T)	-1,79	xã Ialy, tỉnh Gia Lai (LK61T)

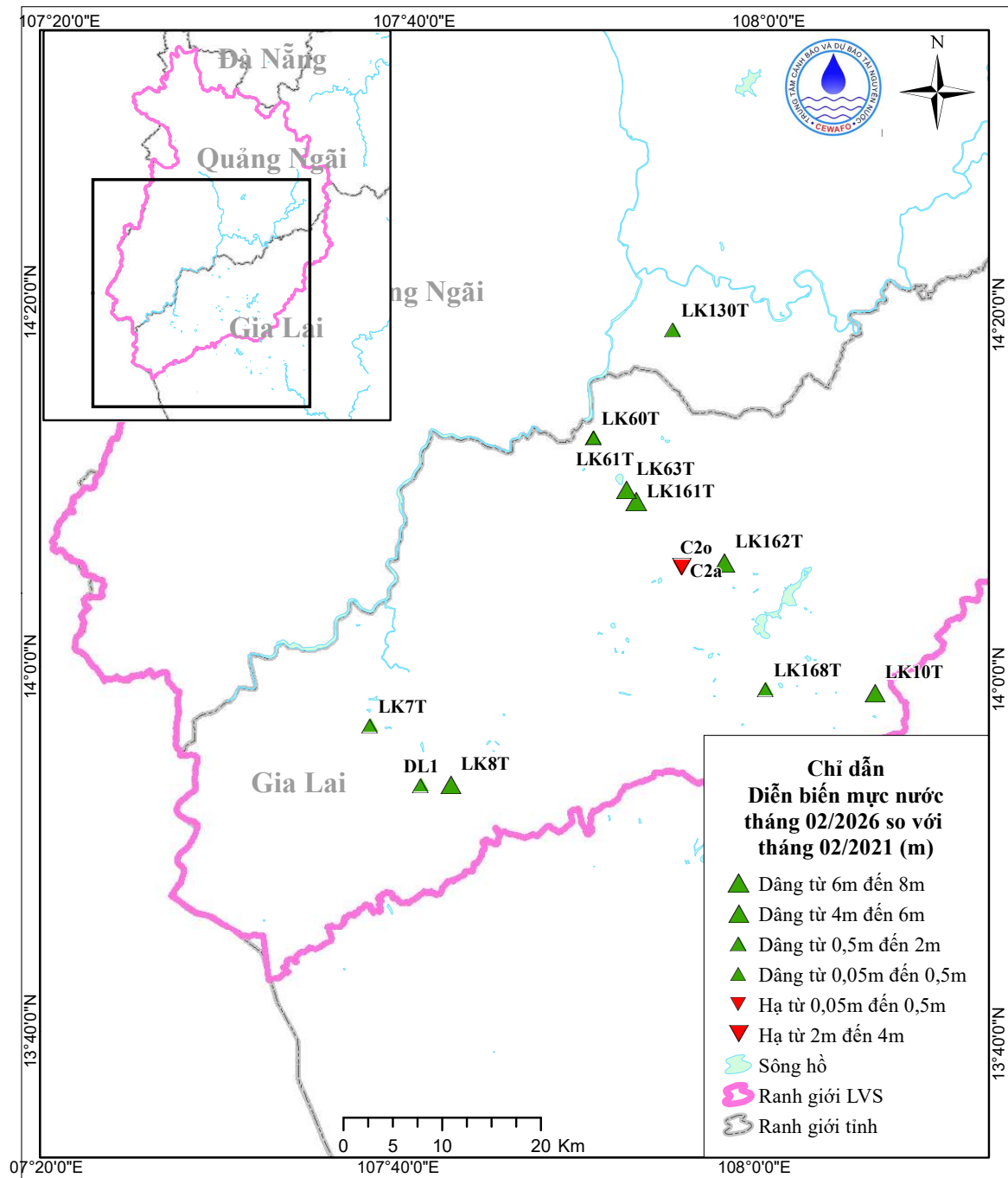
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,42m; 2,28m; 1,82m; 3,07m tại xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 7. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	1,42	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (C2o)	5,14	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (LK162T)
5 năm trước (2021)	Dâng	2,28	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (C2o)	7,28	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (LK162T)
10 năm trước (2016)	Dâng	1,82	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (C2o)	8,03	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (LK162T)
20 năm trước (2006)	Dâng	3,07	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (C2o)	5,56	xã Ia Đơk, tỉnh Gia Lai (LK8T)



Hình 9. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 02 so với cùng kỳ năm trước



Hình 10. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 02 so với cùng kỳ 5 năm trước

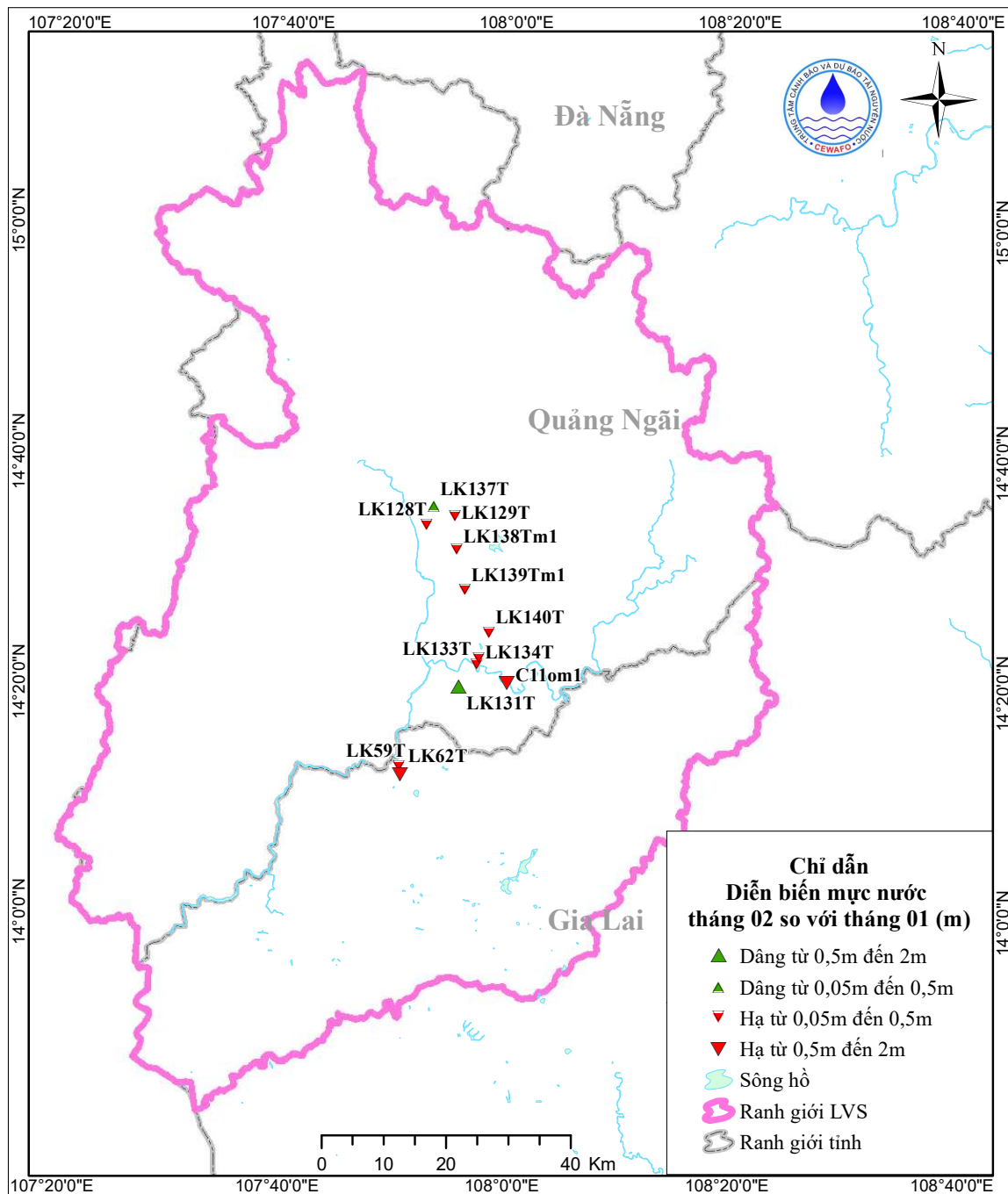
***) Lưu lượng nước điểm lộ**

Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL1 thuộc xã Ia Dok, tỉnh Gia Lai lưu lượng nước trung bình tháng 02 giảm 0,19l/s so với tháng 01.

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với tháng 01 có xu thế hạ, có 10/12 công trình mực nước hạ, 2/12 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ

thấp nhất là 0,57m tại phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi (C11om1) và giá trị dâng cao nhất là 0,67m tại xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK131T).



Hình 11. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tăng n

Trong tháng 02: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,18m tại xã Đăk Hà, tỉnh Quảng Ngãi (LK138Tm1) và sâu nhất là -16,17m tại xã Ialy, tỉnh Gia Lai (LK62T).

Bảng 8. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

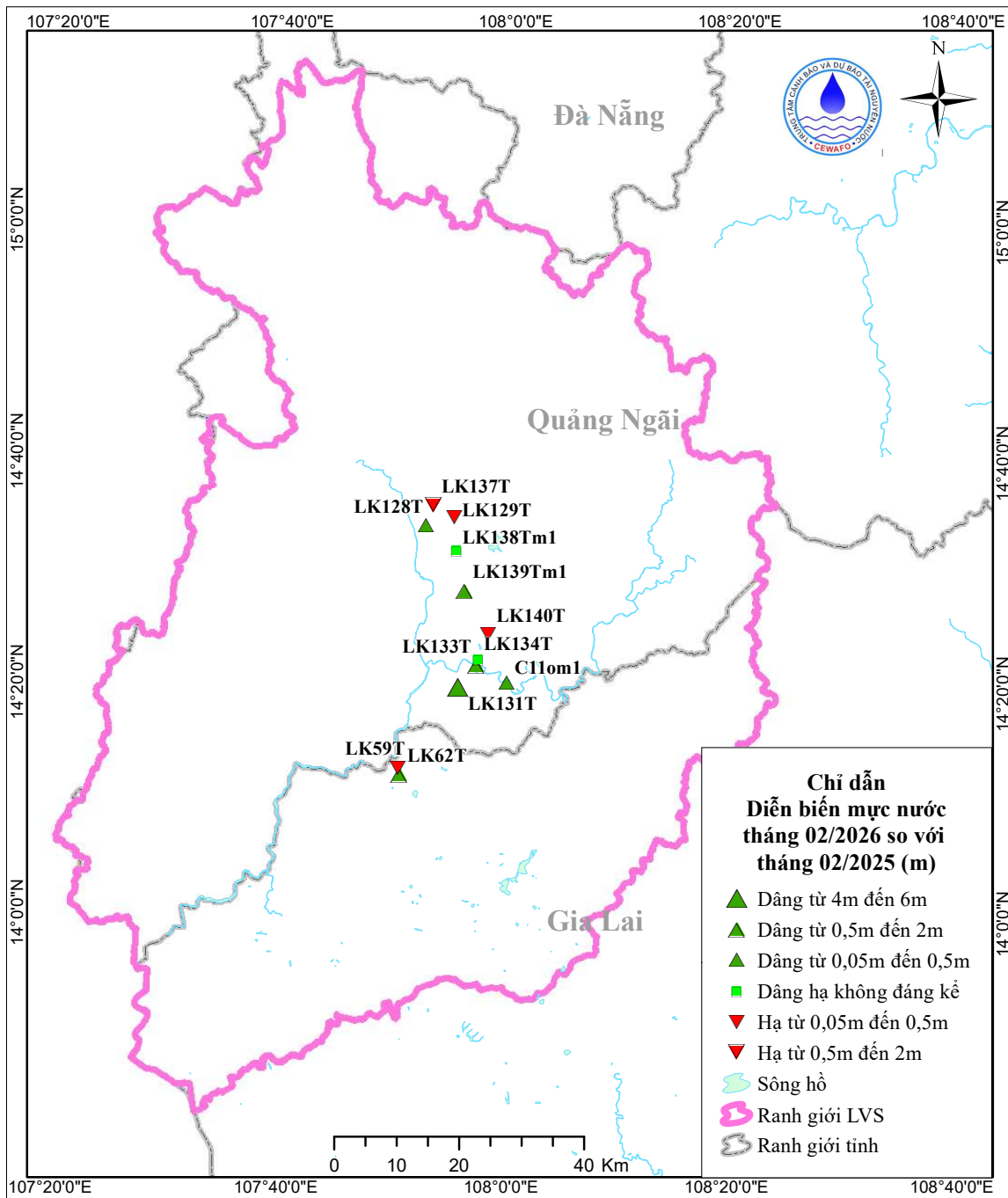
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 02	-16,17	xã Ialy, tỉnh Gia Lai (LK62T)	-1,18	xã Đăk Hà, tỉnh Quảng Ngãi (LK138Tm1)
1 năm trước (2025)	-18,17	xã Ialy, tỉnh Gia Lai (LK62T)	-1,21	xã Đăk Hà, tỉnh Quảng Ngãi (LK138Tm1)
5 năm trước (2021)	-18,07	xã Đăk Hà, tỉnh Quảng Ngãi (LK139Tm1)	-1,41	xã Ialy, tỉnh Gia Lai (LK59T)
10 năm trước (2016)	-19,10	xã Ialy, tỉnh Gia Lai (LK62T)	-1,56	xã Ialy, tỉnh Gia Lai (LK59T)
20 năm trước (2006)	-17,50	xã Ialy, tỉnh Gia Lai (LK62T)	-2,10	xã Ialy, tỉnh Gia Lai (LK59T)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,95m; 0,16m tại xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi và xã Ialy, tỉnh Gia Lai. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

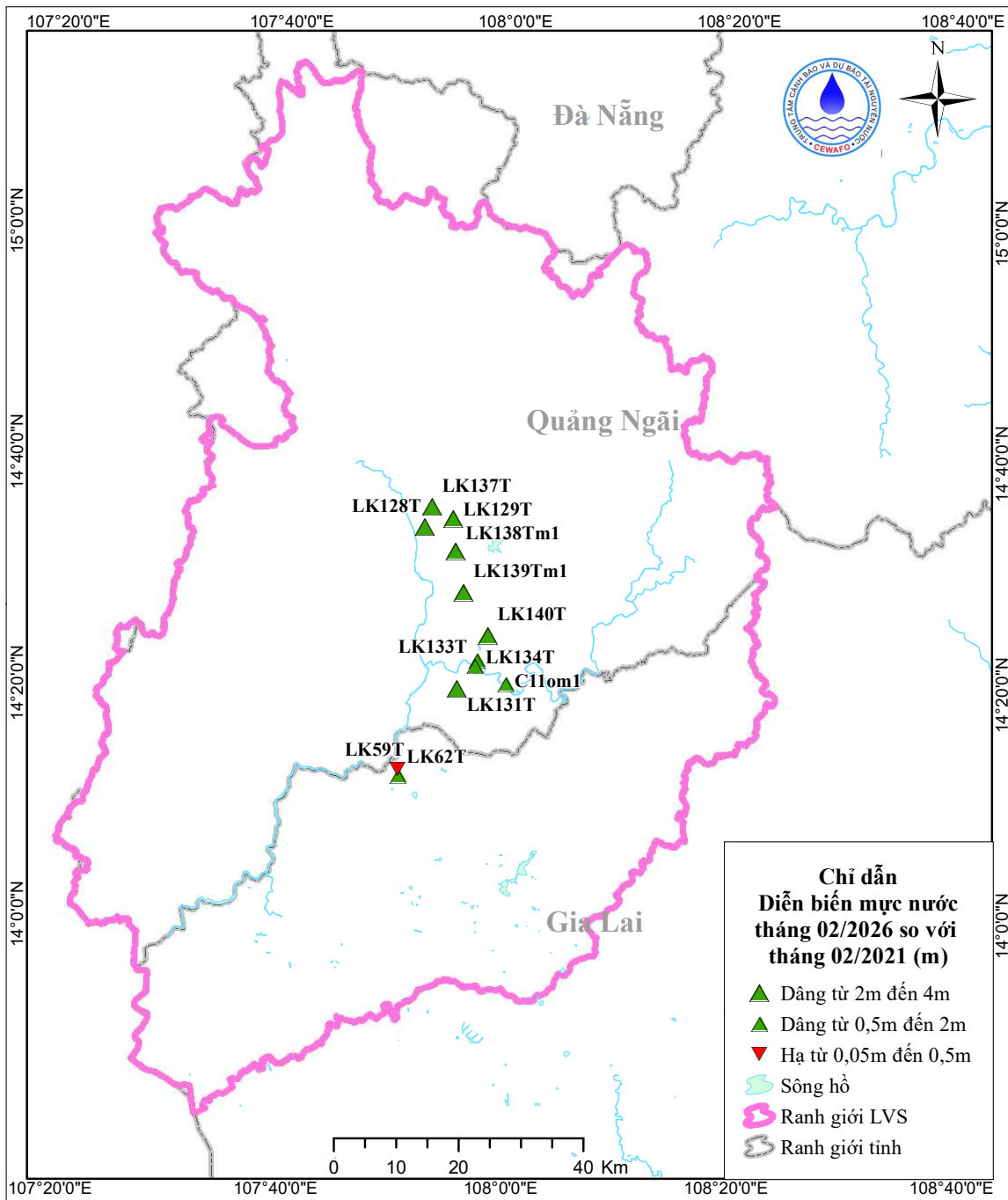
Bảng 9. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,95	xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi (LK137T)	4,66	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK131T)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,16	xã Ialy, tỉnh Gia Lai (LK59T)	3,75	xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi (LK137T)
10 năm trước (2016)	Dâng	-	-	6,72	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK131T)
20 năm trước (2006)	Dâng	-	-	5,65	xã Ngọc Bay, tỉnh Quảng Ngãi (LK140T)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm.



Hình 12. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 02 so với cùng kỳ năm trước



Hình 13. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 02 so với cùng kỳ 5 năm trước

e) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK157T thuộc xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi mực nước trung bình tháng 02 hạ 0,47m so với tháng 01.

1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Độ từ không phân chia (q)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước

nhạt. Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số Amoni vượt GTGH (1 mg/l) tại công trình C11am1 (phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi)

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH

c) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

e) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Nguồn nước mặt

2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt

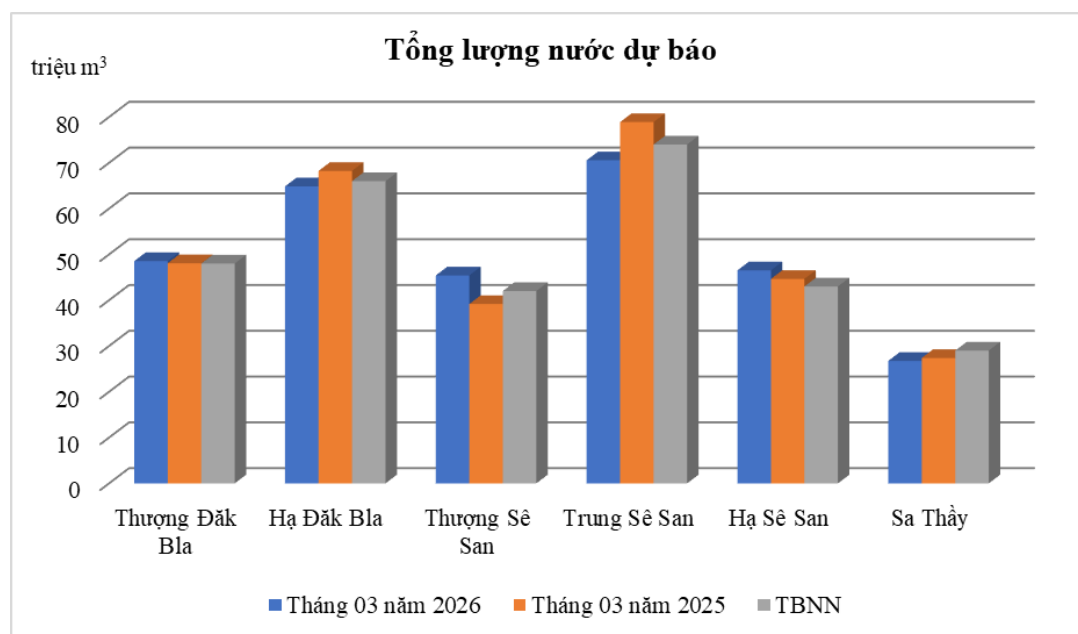
2.1.1.1. Dự báo tổng lượng nước mặt

Theo số liệu dự báo mưa từ Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia cho thấy trong tháng 3 năm 2026, khu vực Tây Nguyên có tổng lượng mưa ở mức xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ, nhiệt độ trung bình tháng 3 năm 2026 tại các khu vực trên phạm vi toàn quốc phổ biến ở mức thấp xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ.

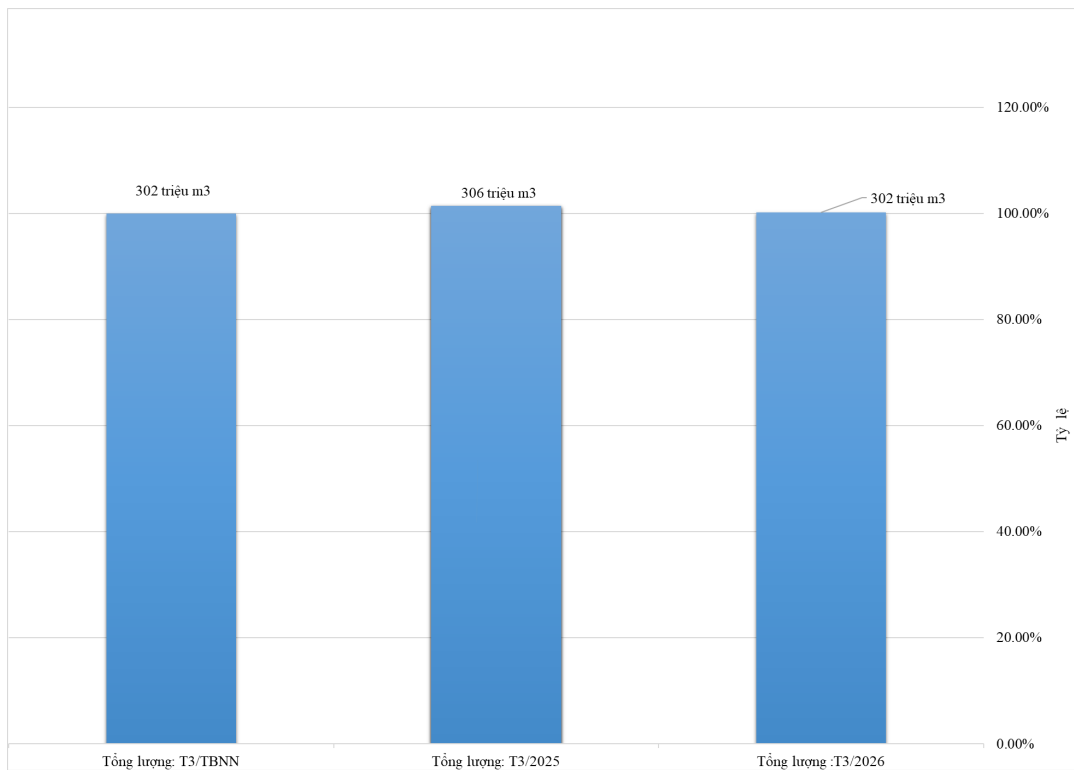
Trên cơ sở nhận định trên, kết hợp với số liệu mưa dự báo từ vệ tinh, dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh trên lưu vực sông Sê San trong tháng 3 năm 2026 khoảng 302,6 triệu m³, trong đó cao nhất tại vùng Trung Sê San tổng lượng nước mặt khoảng 70,6 triệu m³, thấp nhất tại vùng Sa Thầy khoảng 26,7 triệu m³.

Bảng 10. Dự báo tổng lượng nước nội sinh tại các vùng dự báo

TT	Vùng dự báo	Sông	Tổng lượng nước dự báo (10^6 m^3)
1	Thượng Đăk Bla	Đăk Bla	48,5
2	Hạ Đăk Bla	Đăk Bla	64,9
3	Thượng Sê San	Đăk Poko	45,4
4	Trung Sê San	Pleikrong	70,6
5	Hạ Sê San	Sê San	46,5
6	Sa Thầy	Sa Thầy	26,7
Tổng cộng			302,6



Hình 14. Biểu đồ tổng lượng nước dự báo tháng 3 năm 2026



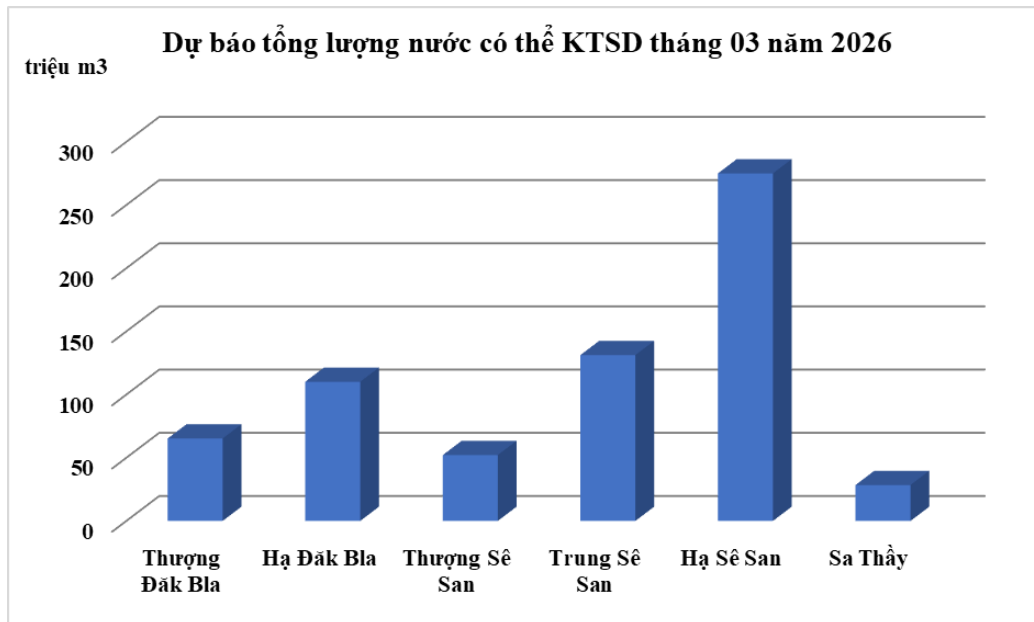
Hình 15. Tổng lượng nước nội sinh tại các vùng dự báo

2.1.1.2. Dự báo lượng nước có thể khai thác, sử dụng

Trong tháng 3 năm 2026, dự báo tổng lượng nước có thể khai thác sử dụng của các tiểu vùng dự báo trên lưu vực sông Sê San như sau:

Bảng 11. Dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng tại các vùng dự báo

TT	Vùng dự báo	Dự báo tổng lượng nước có thể KTSD (10^6m^3)
1	Thượng Đăk Bla	65,2
2	Hạ Đăk Bla	110
3	Thượng Sê San	52,1
4	Trung Sê San	131
5	Hạ Sê San	275
6	Sa Thầy	28,4



Hình 16. Biểu đồ dự báo lượng nước có thể KTSD tháng 3 năm 2026

2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước mặt

Tổng lượng nước mặt nội sinh trên lưu vực sông Sê San trong tháng 3 năm 2026 có xu hướng giảm 1,24% so với tháng 03/2025 và xấp xỉ so với trung bình nhiều năm cùng thời kỳ. Chi tiết đối với từng tiểu vùng dự báo như sau:

- Vùng Thượng Đăk Bla có xu thế tăng khoảng 1 - 3% so với tháng 03/2025 và TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Hạ Đăk Bla có xu thế giảm khoảng 1 - 5% so với tháng 03/2025 và TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Thượng Sê San có xu thế tăng khoảng 8 - 15% so với tháng 03/2025 và TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Trung Sê San có xu thế giảm khoảng 4 - 10% so với tháng 03/2025 và TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Hạ Sê San có xu thế tăng khoảng 5 - 10% so với tháng 03/2025 và TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Sa Thầy có xu thế giảm khoảng 2 - 8% so với tháng 03/2025 và TBNN cùng thời kỳ.

2.1.3. Cảnh báo nguồn nước mặt

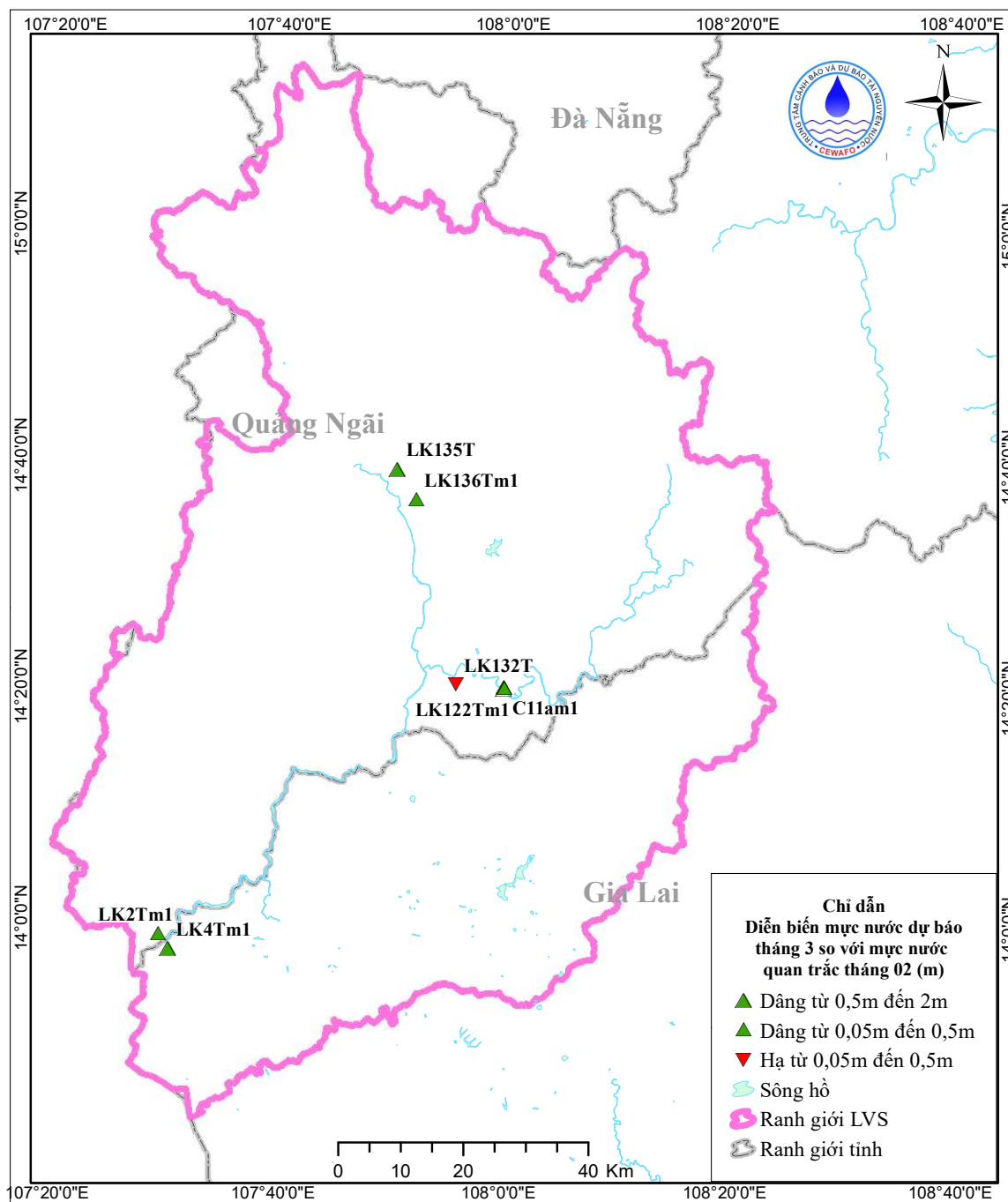
Trong tháng 3 năm 2026, dự báo nguồn nước cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của các ngành trên lưu vực.

2.2. Nguồn nước dưới đất

2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 3 so với mực nước quan trắc tháng 02 có xu thế hạ, có 8/8 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,5m đến 2,0m tập trung ở phường Kon Tum, xã Đắc Tô, xã Ia Toi của tỉnh Quảng Ngãi và xã Ia O, tỉnh Gia Lai.

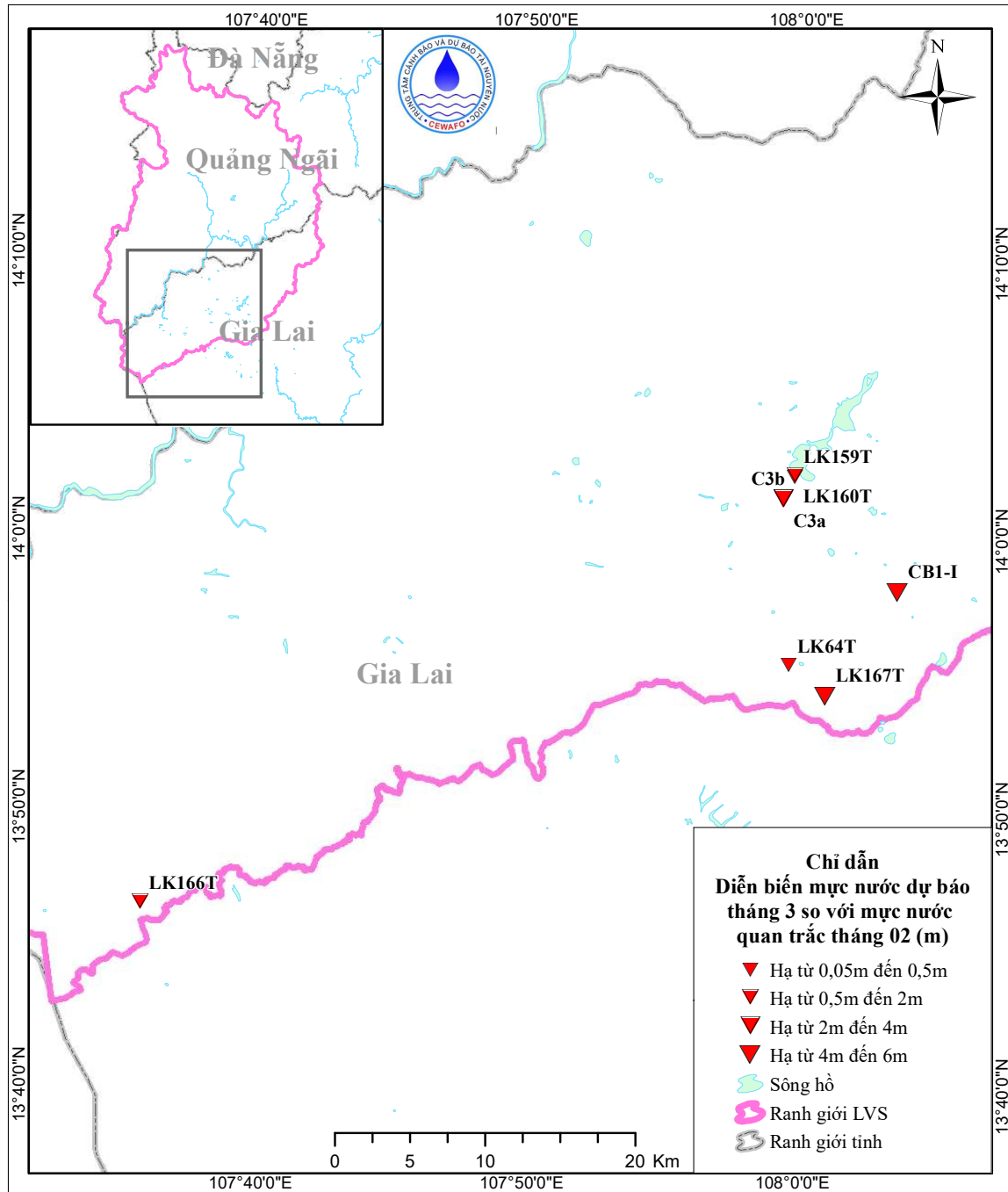


Hình 17. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 3 tầng q

2.2.1.2. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

a) Mức nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 3 so với mực nước quan trắc tháng 02 có xu thế hạ, có 8/8 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 4,0m đến 6,0m tập trung ở phường An Phú, phường Hội Phú của tỉnh Gia Lai.



Hình 18. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 3 tầng $\beta(qp)$

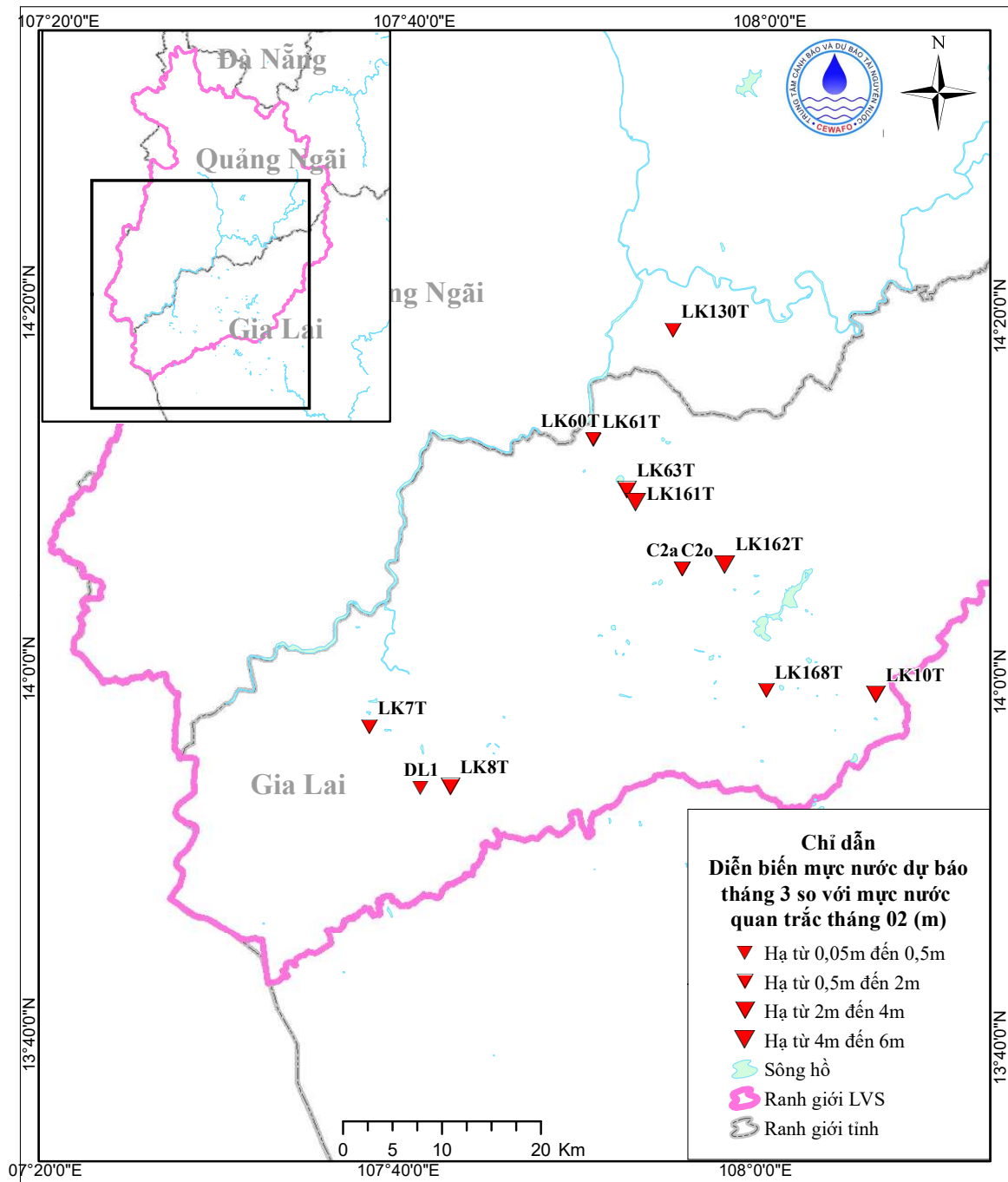
b) Lưu lượng nước điểm lộ

Dự báo diễn biến lưu lượng nước trung bình tháng 3 tại công trình điểm lộ DL10 có xu thế giảm từ 1 đến 2l/s so với lưu lượng nước quan trắc tháng 02.

2.2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

a) Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 3 so với mực nước quan trắc tháng 02 có xu thế hạ, có 12/12 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 4,0m đến 6,0m tập trung ở xã Ia Phí, xã Chư Păh của tỉnh Gia Lai.



Hình 19. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 3 tầng $\beta(n_2-q_5)$

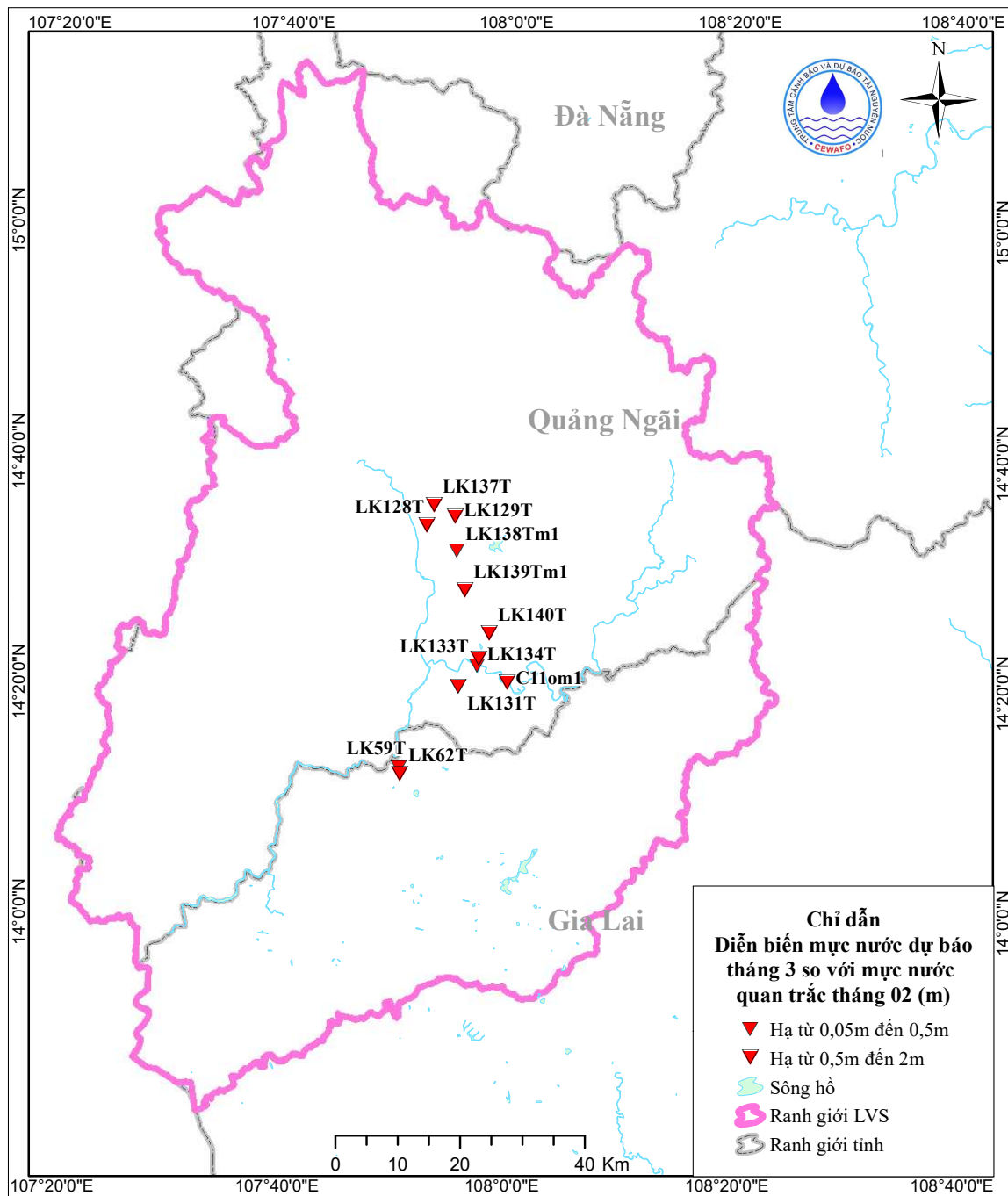
b) Lưu lượng nước điểm lộ

Dự báo diễn biến lưu lượng nước trung bình tháng 3 tại công trình điểm lộ DL1 có xu thế giảm từ 0,2 đến 0,5l/s so với lưu lượng nước quan trắc tháng 02.

2.2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 3 so với mực nước quan trắc tháng 02 có xu thế hạ, có 12/12 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ

0,5m đến 2,0m tập trung ở phường Kon Tum, xã Đắc Mar, xã Ia Chim, xã Ngọc Bay, xã Đắc Tô, xã Đắc Hà của tỉnh Quảng Ngãi và xã Ialy, tỉnh Gia Lai .



Hình 20. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 3 tầng n

2.2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s)

Dự báo diễn biến mực nước trung bình tháng 3 tại công trình LK157T có xu thế hạ từ 0,5 đến 1m so với mực nước quan trắc tháng 02.

2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với mực nước quan trắc tháng 02 có xu thế hạ tại tầng chứa nước q , $\beta(qp)$, $\beta(n_2-qp)$, n , $ar-s$.

2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Sê San thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Trên lưu vực sông Sê San, dự báo tổng lượng nước mặt trong tháng 3 năm 2026 khoảng 302,6 triệu m^3 , trong đó cao nhất tại vùng Trung Sê San tổng lượng nước mặt khoảng 70,6 triệu m^3 , thấp nhất tại vùng Sa Thầy 26,7 triệu m^3 . Tổng lượng nước mặt có xu thế xấp xỉ so với trung bình nhiều năm cùng thời kỳ, tuy nhiên vẫn cần có phương án tích trữ nguồn nước mưa để phục vụ cho sinh hoạt và các hoạt động khác của địa phương.

Kết quả tính toán cân bằng nguồn nước trên lưu vực sông Sê San trong tháng 3 năm 2026 cho thấy nguồn nước cơ bản đáp ứng được nhu cầu khai thác sử dụng của các ngành trên lưu vực.

3.2. Đối với nước dưới đất

Hiện tại, trên phạm vi lưu vực sông Sê San chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên lưu vực và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực sông nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên tại công trình C11am1 (phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi) có thông số Amoni vượt GTGH.

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdttnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	250
4	Fluoride (F ⁻)	mg/l	1
5	Cyanide (CN ⁻)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	µg/l	0,1
21	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)	µg/l	0,02
22	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	µg/l	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅))	µg/l	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O)	µg/l	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C ₂ Cl ₄)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH ₂ Cl ₂)	mg/l	0,02
32	Benzene (C ₆ H ₆)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl ₃)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH ₂ O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP (C ₂₄ H ₃₈ O ₄)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C ₆ Cl ₆)	µg/l	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	µg/l	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F ⁻)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN ⁻)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	mg/l	0,0001
	24	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O)	mg/l	0,001
	28	Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS)	mg/l	0,02
	29	Parathion (C ₁₀ H ₁₄ NO ₅ PS)	mg/l	0,06
	30	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện